

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01-01-11
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		318.102.424.359	153.319.822.879
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.492.392.466	19.883.533.823
111	1. Tiền		9.492.392.466	7.883.533.823
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	12.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	5.821.384.800	15.847.114.500
121	1. Đầu tư ngắn hạn		23.620.978.356	23.620.978.356
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(17.799.593.556)	(7.773.863.856)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		198.650.676.215	69.525.909.884
131	1. Phải thu khách hàng		196.749.805.807	68.335.970.340
132	2. Trả trước cho người bán		406.870.408	583.739.544
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	5	1.494.000.000	606.200.000
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	6	95.767.392.369	38.805.833.946
141	1. Hàng tồn kho		95.767.392.369	38.805.833.946
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.370.578.509	9.257.430.726
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		119.733.049	1.359.652.949
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.116.199.600	-
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu TP		-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		2.134.645.860	7.897.777.777
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32.771.115.446	48.239.559.489
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		28.143.115.446	39.339.559.489
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	27.107.902.446	38.304.346.489
222	- Nguyên giá		53.637.545.086	52.904.253.762
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.529.642.640)	(14.599.907.273)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	0	-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	1.035.213.000	1.035.213.000
240	III. Bất động sản đầu tư	0	-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	4.628.000.000	8.900.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		8.900.000.000	8.900.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính DH		(4.272.000.000)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		-	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		350.873.539.805	201.559.382.368

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	01-01-11
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		260.505.573.215	146.088.098.511
310	I. Nợ ngắn hạn		256.362.374.222	136.744.455.821
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	26.955.104.091	39.385.956.018
312	2. Phải trả người bán	0	201.698.681.425	69.067.600.068
313	3. Người mua trả tiền trước	0	359.799.257	3.691.458.732
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	5.426.067.305	2.541.532.965
315	5. Phải trả người lao động		3.537.726.058	4.865.119.718
316	6. Chi phí phải trả	12	2.282.781.891	460.069.533
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	6.833.992.365	16.079.628.881
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		8.077.434.946	-
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.190.786.884	653.089.906
327	12. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP		-	-
330	II. Nợ dài hạn		4.143.198.993	9.343.642.690
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ	0	-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	14	3.964.125.000	9.281.125.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		179.073.993	62.517.690
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		90.367.966.590	55.471.283.857
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	90.367.966.590	55.471.283.857
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.000.000.000	41.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.822.978.000	187.494.500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.473.170.485	1.229.166.528
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.236.585.241	614.583.263
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.835.232.864	12.440.039.566
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	1. Nguồn kinh phí	0	-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		350.873.539.805	201.559.382.368

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01-01-11
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập

Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	195.882.471.044	174.521.021.408	977.735.945.664	443.579.010.292
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	195.882.471.044	174.521.021.408	977.735.945.664	443.579.010.292
11	4. Giá vốn hàng bán	175.654.657.628	167.534.358.206	921.533.842.491	415.892.541.762
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.227.813.416	6.986.663.202	56.202.103.173	27.686.468.530
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	974.374.779	4.533.019.983	2.141.757.763	7.269.359.752
22	7. Chi phí tài chính	9.576.613.481	5.394.829.074	23.103.115.775	14.205.610.030
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	1.631.590.031	1.460.484.970	7.873.362.070	5.222.240.570
24	8. Chi phí bán hàng			-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.389.694.563	3.022.926.576	10.219.745.955	6.327.883.627
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7.235.880.151	3.101.927.535	25.020.999.206	14.422.334.625
31	11. Thu nhập khác			-	27.466.593
32	12. Chi phí khác			154.606.417	68.010.812
40	13. Lợi nhuận khác			(154.606.417)	(40.544.219)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.235.880.151	3.101.927.535	24.866.392.789	14.381.790.406
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(49.177.218)	717.862.468	4.783.191.578	1.941.750.840
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.285.057.369	2.384.065.067	20.083.201.211	12.440.039.566
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			3.963	4.234

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đào Lan Tuyết

Hà Thị Huệ

Nguyễn Quốc Đồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	534.671.578.013	268.418.832.296
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(484.294.882.292)	(256.134.218.964)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(31.587.462.989)	(21.189.251.058)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(7.873.362.070)	(6.767.382.866)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.093.369.689)	(1.315.159.343)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	13.254.045.540	29.714.742.794
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(28.673.785.882)	(18.729.928.722)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(5.597.239.369)	(6.002.365.863)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(733.291.324)	(8.504.570.680)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		14.866.667
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.467.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.467.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.251.757.763	2.097.789.752
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	518.466.439	(6.391.914.261)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	23.750.000.000	8.500.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	(114.516.500)	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	113.493.395.228	115.874.981.697
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(131.241.247.155)	(96.875.325.718)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(8.200.000.000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(2.312.368.427)	27.499.655.979
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(7.391.141.357)	15.105.375.855
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	19.883.533.823	4.778.157.968
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	12.492.392.466	19.883.533.823

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16.6 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017362 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 05 năm 2007, trong quá trình hoạt động Công ty đã thay đổi 7 lần đăng ký kinh doanh, lần thứ bảy là Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần với Mã số doanh nghiệp 0102264629 ngày 19/07/2011.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102264629 ngày 19/07/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000đ (Sáu mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4 - Tòa nhà 34 – Ngõ 164 đường Khuất Duy Tiến –quận Thanh Xuân – thành phố Hà Nội

Điện thoại: 042.250.718

Fax: 042.250.716

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102264629 ngày 19/07/2011 (thay đổi lần thứ bảy) lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị và kinh doanh bất động sản: Kinh doanh điện, nước, khí nén; vận tải hàng hoá; vận tải khách du lịch; vận tải khách theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt; vận tải khách bằng taxi; vận tải khách theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải bằng ô tô các loại hình sau: Dịch vụ bảo dưỡng ô tô và phụ tùng ô tô, Kinh doanh ô tô và phụ tùng ô tô. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ (Trừ kinh doanh bất động sản). Các hoạt động dịch vụ: Cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính), dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị các sản phẩm cơ khí và kết cấu địa hình khác. Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng. Gia công chế tạo kết cấu thép và các sản phẩm cơ khí. Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, các công trình điện, thông tin liên lạc, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các công trình phòng cháy, chữa cháy, thiết bị bảo vệ, các công trình thông gió cấp nhiệt, điều hoà không khí, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, nền móng công trình.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm hoặc tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính năm hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản

chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp giá trị khối lượng thực hiện, kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận. Kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn 4 điều kiện quy định tại chuẩn mực số 15 “Hợp đồng xây dựng”.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3 . TIỀN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01-01-11</u>
	VND	VND
Tiền mặt	781.052.317	398.395.433
Tiền gửi ngân hàng	8.711.340.149	7.485.138.390
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	<u>12.492.392.466</u>	<u>19.883.533.823</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01-01-11</u>
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) (1)	23.620.978.356	23.620.978.356
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(17.799.593.556)	(7.773.863.856)
Cộng	<u>5.821.384.800</u>	<u>15.847.114.500</u>

(*) Cổ phiếu Công ty Cổ phần Licogi 16	Số lượng	Giá tại 31/12/2011	Giá trị TT tại 31/12/2011 (2)	Giá trị dự phòng ((1)-(2))
(Mã cổ phiếu LCG)	693.022	8.400	5.821.384.800	17.799.593.556
	693.022	8.400	5.821.384.800	17.799.593.556

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01-01-11</u>
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	890.000.000	-
Phải thu khác	604.000.000	606.200.000
Cộng	<u>1.494.000.000</u>	<u>606.200.000</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2011</u>	<u>01-01-11</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.091.643.189	2.529.315.815
Công cụ, dụng cụ	767.299.732	292.323.222
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	91.908.449.448	35.415.766.845
Hàng hóa	-	568.428.064
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>95.767.392.369</u>	<u>38.805.833.946</u>

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TBDCQL và TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư tại đầu năm	8.554.256.647	37.377.174.982	6.543.865.976	428.956.157	52.904.253.762
Số tăng trong kỳ	-	637.927.688	-	95.363.636	733.291.324
- Mua trong kỳ	-	637.927.688	-	95.363.636	733.291.324
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại cuối năm	<u>8.554.256.647</u>	<u>38.015.102.670</u>	<u>6.543.865.976</u>	<u>524.319.793</u>	<u>53.637.545.086</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại đầu năm	428.804.551	11.387.845.562	2.515.199.482	268.057.678	14.599.907.273
Số tăng trong kỳ	214.402.273	10.462.302.622	1.134.028.759	119.001.713	11.929.735.367
- Khấu hao trong kỳ	214.402.273	10.462.302.622	1.134.028.759	119.001.713	11.929.735.367
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại cuối năm	<u>643.206.824</u>	<u>21.850.148.184</u>	<u>3.649.228.241</u>	<u>387.059.391</u>	<u>26.529.642.640</u>

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	8.125.452.096	25.989.329.420	4.028.666.494	160.898.479	38.304.346.489
Tại ngày cuối năm	7.911.049.823	16.164.954.486	2.894.637.735	137.260.402	27.107.902.446

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2011</u>	<u>01-01-11</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.035.213.000	1.035.213.000
- Nhà văn phòng ở Nhơn Trạch - Đồng Nai	<i>1.035.213.000</i>	<i>1.035.213.000</i>
Cộng	<u>1.035.213.000</u>	<u>1.035.213.000</u>

9 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01-01-11</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	8.900.000.000	8.900.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) (1)	(4.272.000.000)	
Cộng	<u>4.628.000.000</u>	<u>8.900.000.000</u>

(*) Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường (Mã cổ phiếu SCL)	<u>Số lượng</u>	<u>Giá tại 31/12/2011</u>	<u>Giá trị TT tại 31/12/2011 (2)</u>	<u>Giá trị dự phòng ((1)-(2))</u>
	890.000	5.200	4.628.000.000	4.272.000.000
	890.000	5.200	4.628.000.000	4.272.000.000

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01-01-11</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	26.955.104.091	39.385.956.018
- Vay ngân hàng BIDV - Chi nhánh Hà Nội	<i>26.955.104.091</i>	<i>39.385.956.018</i>
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	<u>26.955.104.091</u>	<u>39.385.956.018</u>

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01-01-11</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.037.600.727
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.058.667.140	1.368.845.251
Thuế thu nhập cá nhân	367.400.165	135.086.987
Cộng	<u>5.426.067.305</u>	<u>2.541.532.965</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2011</u>	<u>01-01-11</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí thương hiệu phải trả	1.017.346.918	176.523.981
Chi phí phải trả khác	1.265.434.973	283.545.552
Cộng	<u>2.282.781.891</u>	<u>460.069.533</u>

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01-01-11</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	488.238.240	275.609.335
Bảo hiểm xã hội, y tế	279.163.157	306.664.829
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-

Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.066.590.968	15.497.354.717
Cộng	6.833.992.365	16.079.628.881

14 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01-01-11</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	3.964.125.000	9.281.125.000
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân	1.730.000.000	3.488.000.000
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội	2.234.125.000	5.445.625.000
- Vay Ngân hàng VPBank	-	347.500.000
Cộng	3.964.125.000	9.281.125.000

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2010	25.000.000.000	650.937.099	325.468.549	3.287.500.000		5.881.465.500
Tăng vốn trong năm trước	16.000.000.000					
Lãi trong năm trước						12.440.039.566
Phân phối các quỹ		578.229.429	289.114.714			(1.381.465.500)
Chi cổ tức bằng cổ phiếu						(4.500.000.000)
Chi cổ phiếu thưởng				(3.000.000.000)		
Chi phí phát hành tăng vốn				(100.005.500)		
Giảm khác (*)						
Số dư tại 31/12/2010	41.000.000.000	1.229.166.528	614.583.263	187.494.500	-	12.440.039.566
Tăng vốn trong kỳ này	19.000.000.000	-	-	4.750.000.000		-
Lãi trong kỳ này						20.083.201.211
Phân phối các quỹ		1.244.003.957	622.001.978			(2.488.007.913)
Chi cổ tức bằng cổ phiếu						
Chi trả cổ tức	-					(8.200.000.000)
Chi phí phát hành tăng vốn				(114.516.500)		
Giảm khác (*)						
Số dư tại 31/12/2011	60.000.000.000	2.473.170.485	1.236.585.241	4.822.978.000	-	21.835.232.864

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2011</u>	%	<u>01-01-11</u>	%
Công ty Cổ phần Licogi 16	33.989.530.000	56,65%	15.000.000.000	36,59%
Vốn góp của các đối tượng khác	26.010.470.000	43,35%	26.000.000.000	63,41%
Cộng	60.000.000.000		41.000.000.000	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	41.000.000.000	25.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	19.000.000.000	16.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	60.000.000.000	41.000.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2011</u>	<u>01-01-11</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	4.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	4.100.000

- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	4.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	6.000.000	4.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	4.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	4.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	4.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty	31/12/2011	01-01-11
- Quỹ đầu tư phát triển	2.473.170.485	1.229.166.528
- Quỹ dự phòng tài chính	1.236.585.241	614.583.263

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu hợp đồng xây dựng	820.663.701.661	337.970.902.788
Doanh thu bán hàng hóa (tro bay+gạch nhẹ)	145.807.232.067	93.691.804.918
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.265.011.936	11.916.302.586
Cộng	<u>977.735.945.664</u>	<u>443.579.010.292</u>

17 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	820.663.701.661	337.970.902.788
Doanh thu thuần bán hàng hóa (tro bay+gạch nhẹ)	145.807.232.067	93.691.804.918
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	11.265.011.936	11.916.302.586
Cộng	<u>977.735.945.664</u>	<u>443.579.010.292</u>

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hợp đồng xây dựng	771.401.681.576	316.479.539.656
Giá vốn bán hàng hóa (tro bay+gạch nhẹ)	141.801.659.271	90.348.793.197
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.330.501.644	9.064.208.909
Cộng	<u>921.533.842.491</u>	<u>415.892.541.762</u>

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	327.722.763	164.029.502
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.814.035.000	598.760.250
Doanh thu hoạt động tài chính khác		6.506.570.000
Cộng	<u>2.141.757.763</u>	<u>7.269.359.752</u>

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	7.873.362.070	5.222.240.570
Chi phí bán chứng khoán		-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	14.297.729.700	7.773.863.856

Chi phí tài chính khác (Phí hỗ trợ vốn đầu tư chứng khoán)	932.024.005	1.209.505.604
Cộng	23.103.115.775	14.205.610.030
21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	4.378.357.810	1.941.750.840
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay (**)	404.833.768	
Cộng	4.783.191.578	1.941.750.840

(*) Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.866.392.789
Các khoản điều chỉnh tăng	232.606.417
- Phạt nộp chậm thuế	154.606.417
- Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	78.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	1.814.035.000
- Cổ tức được chia	1.814.035.000
Tổng thu nhập tính thuế	23.284.964.206
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi	4.046.520.988
- Thu nhập được hưởng ưu đãi theo TT154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011	19.238.443.218
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	4.378.357.810
- Đối với hoạt động không được hưởng ưu đãi	1.011.630.247
- Đối với hoạt động được hưởng ưu đãi	3.366.727.563

() Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế giai đoạn 2007-2010**

22 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần LICOGI 16	Cổ đông sáng lập	Bán sản phẩm xây lắp	893.225.569.402
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	Công ty nhận vốn góp	Mua tro bay	61.932.134.608

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải thu(+)/Phải trả (-)
Công ty Cổ phần LICOGI 16	Cổ đông sáng lập	Bán sản phẩm xây lắp	144.682.778.881
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	Công ty nhận vốn góp	Mua tro bay	15.433.548.580

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc